

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06/8/2021

“Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Đình Liên và bà Vũ Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị May - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2020 về việc *“Chia tài sản chung sau khi ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2021; Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 01/TB-TA ngày 24/5/2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 02/TB-TA ngày 14/6/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24/6/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20/7/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị H**, sinh năm 1979. Nơi ĐKKHKT và nơi cư trú: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Anh **Vũ Đức T**, sinh năm 1975. Nơi ĐKKHKT và nơi cư trú: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nhữ Đình T - Chủ tịch UBND xã.

2. Trường tiểu học xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Đức K - Hiệu trưởng.

Người làm chứng:

Ông Vũ Đức Đ, sinh năm 1946 và bà Lê Thị L, sinh năm 1950.

Đều có HKTT: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

(Tại phiên tòa, có mặt: chị H, anh T, bà L; vắng mặt: ông Đ, đại diện UBND xã T, đại diện Trường Tiểu học T).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc với Tòa án, nguyên đơn chị Vũ Thị H trình bày:

Chị và anh Vũ Đức T được Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương giải quyết cho ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 96/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09/7/2019. Khi giải quyết ly hôn, chị và anh T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về quan hệ tài sản mà anh chị tự thỏa thuận giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn chị và anh T không thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung, mặt khác anh T đã tự ý bán một số tài sản chung của vợ chồng mà không bàn bạc với chị. Do vậy, chị khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị và anh T gồm các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 36, tờ bản đồ số 10, diện tích 288m², trong đó có 149m² đất ở tại nông thôn và 139m² đất vườn hợp pháp, tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu CN 884158 do UBND huyện B cấp ngày 10/9/2018 mang tên Vũ Đức T, Vũ Thị H. Nguồn gốc thửa đất do chị và anh T nhận chuyển nhượng từ bà Nhữ Thị H và ông Lê Hữu M vào năm 2018.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 317, tờ bản đồ số 10, diện tích 142m² đất ở tại nông thôn, tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu CN 884176 do UBND huyện B cấp ngày 10/9/2018 mang tên Vũ Đức T, Vũ Thị H. Nguồn gốc thửa đất do chị và anh T nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Tiến H và bà Nguyễn Thị N vào năm 2018.

- 01 ngôi nhà hai tầng do chị và anh T xây dựng năm 2018 trên thửa đất số 36, tờ bản đồ số 10 và các tài sản trên đất tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Toàn bộ số tài sản trên hiện đang do anh T quản lý.

Ngoài ra chị H không yêu cầu chia tài sản chung nào khác.

Chị H đề nghị Tòa án chia đôi giá trị tài sản chung. Chị có nguyện vọng được sử dụng thửa đất số 317, anh T sử dụng thửa đất số 36, trên thửa đất có 01 nhà 2 tầng do vợ chồng xây dựng năm 2018. Trường hợp anh T được hưởng giá trị tài sản cao hơn thì anh T phải thanh toán giá trị phần chênh lệch tài sản cho chị.

Tại biên bản lấy lời khai, quá trình làm việc với Tòa án, bị đơn anh Vũ Đức T trình bày:

Trong quá trình chung sống giữa anh và chị H nảy sinh mâu thuẫn nên đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn. Khi ly hôn, anh và chị H thống nhất anh nuôi dưỡng cả 3 con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản chung. Anh và chị H đã có cam kết (thông qua đơn nhượng quyền sử dụng đất) với nội dung nhượng quyền tài sản gồm nhà và đất cho ba con. Mặt khác, trước kia anh được bố mẹ để là ông Đ, bà L cho một thửa đất tại thôn S, xã T, đến năm 2018, anh đã bán thửa đất đó để mua thửa đất số 36 và thửa số 317 tại thôn S, xã T và xây 01 nhà kiên cố cùng vào năm 2018. Thời điểm mua đất, làm nhà anh và chị H không có mâu thuẫn gì. Anh xác định hai thửa đất và ngôi nhà anh đã trình bày là tài sản của bố mẹ anh, chị H không liên quan đến khối tài sản này nên anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia tài sản của chị H.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng: ông Vũ Đức Đ, bà Lê Thị L trình bày:

Ông bà là bố mẹ đẻ anh Vũ Đức T. Khoảng năm 2000 – 2001, ông bà tặng cho riêng anh T 01 thửa đất giáp thửa đất của ông bà tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và cho anh T toàn bộ số tiền ông bà được Nhà nước đền bù giải phóng mặt bằng đường 20 cũ (nay là đường 392). Sau đó anh T, chị H làm nhà cấp 4 và sinh sống trên thửa đất đó, sau này anh T, chị H có sửa chữa, nâng cấp lại. Đến năm 2018, anh T bán thửa đất do ông bà cho được hơn hai tỷ đồng và dùng số tiền đó để mua 02 thửa đất số 36, số 317 và anh T, chị H đã làm nhà trên thửa đất số 36 tại thôn S, xã T, huyện B. Ông bà xác định hai thửa đất và ngôi nhà hiện nay anh T đang quản lý, sử dụng được hình thành từ nguồn tiền anh T bán thửa đất ông bà cho riêng anh T ở thôn S, xã T để mua nên không liên quan gì đến chị H.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị được sử dụng thửa đất số 317 và một số cây ăn quả nằm trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Giao cho anh T sử dụng thửa đất số 36, trên thửa đất có 01 nhà 2 tầng do vợ chồng xây dựng năm 2018 và một số công trình xây dựng trên đất. Trường hợp anh T được hưởng giá trị tài sản cao hơn thì anh T phải thanh toán giá trị phần chênh lệch tài sản cho chị.

Bị đơn xác định khi anh và chị H ly hôn, hai bên đã thống nhất để lại toàn bộ tài sản của vợ chồng cho các con nên không nhất trí với yêu cầu chia tài sản chung của chị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xác định: Việc Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị H đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị H. Xác định tài sản chung của chị H và anh T gồm thửa đất số 36, thửa đất số 317, đều thuộc tờ bản đồ số 10 và cây cối, nhà ở các công trình khác trên đất có địa chỉ tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Do bố mẹ anh T là ông Vũ Đức Đ và bà Lê Thị L cho anh T, chị H do vậy chia cho anh T phần nhiều hơn. Đề nghị HĐXX chia cho anh T phần đất ở phía Nam có nhà ở và các công trình xây dựng trên đất. Giao cho chị H phần đất ở phía Bắc và các cây cối trồng trên đất. Ai được hưởng tài sản nhiều hơn thì trả chênh lệch cho bên kia. Chị H và anh T chịu phần án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị H, anh T đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương giải quyết cho ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 96/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09/7/2019, trong quyết định Tòa án không giải quyết về quan hệ tài sản chung. Sau khi ly hôn, chị H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung của chị và anh T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm 2 thửa đất và tài sản trên đất tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Tòa án nhân dân huyện Bình Giang đã thụ lý, giải quyết vụ án chia tài sản sau khi ly hôn theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà Lê Thị L có đơn đề nghị với nội dung đòi lại tài sản mà bà đã cho anh T. Quá trình làm việc với Tòa án và tại phiên tòa, bà L xác định đơn mà bà giao nộp cho Tòa án không phải là đơn có nội dung đòi lại tài sản đã cho anh T mà chỉ là văn bản trình bày ý kiến của bà để Tòa án xem xét đến quyền lợi của anh T trong quá trình giải quyết vụ án, bởi nguồn gốc tài sản của anh T, chị H phần lớn là do vợ chồng bà cho anh T đất, sau đó vợ chồng anh T bán thửa đất đó đi mới mua được hai thửa đất mang tên anh T, chị H như hiện nay. Do vậy, Tòa án xác định nội dung đơn đề nghị của bà L không phải là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án mà chỉ là văn bản trình bày ý kiến của người làm chứng trong vụ án.

[2.3] Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất, nguyên đơn vắng mặt có lý do (có đơn xin hoãn phiên tòa), Tòa án đã quyết định hoãn phiên tòa; Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, nguyên đơn có mặt, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt không có lý do, Tòa án tiếp tục quyết định hoãn phiên tòa; Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ ba, nguyên đơn, bị đơn có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt), Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Chị Vũ Thị H xác định tài sản chung của chị và anh T gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 36, tờ bản đồ số 10, diện tích 288m², trong đó có 149m² đất ở tại nông thôn và 139m² đất vườn hợp pháp, tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 317, tờ bản đồ số 10, diện tích 142m² đất ở tại nông thôn, tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Cả hai thửa đất nêu trên đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2018.

- 01 ngôi nhà hai tầng công trình phụ khép kín do chị và anh T xây dựng năm 2018 trên thửa đất số 36 và một số tài sản trên đất do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Anh Vũ Đức T xác định trong thời kỳ hôn nhân anh được bố mẹ đẻ là ông Đ, bà L cho một thửa đất tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Đến năm 2018, anh đã bán thửa đất đó để mua thửa đất số 36 và thửa số 317 tại thôn S, xã T và xây 01 nhà kiên cố cùng vào năm 2018 nên toàn bộ tài sản trên là của bố mẹ anh. Năm 2019, anh và chị H ly hôn, khi ly hôn chị H đã có cam kết với nội dung nhường quyền tài sản gồm nhà và đất cho ba con, do vậy anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị H.

Ông Đ, bà L xác định hai thửa đất và ngôi nhà hiện nay anh T đang quản lý, sử dụng được hình thành từ nguồn tiền anh T bán thửa đất ông bà cho riêng anh T ở thôn S, xã T để mua nên là tài sản riêng của anh T, không phải là tài sản chung của chị H và anh T.

Xét thấy, tài sản chị H và anh T tranh chấp được tạo dựng, hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Thửa đất số 36 tờ bản đồ số 10, chị H, anh T nhận chuyển nhượng từ bà Nhữ Thị H và ông Lê Hữu M vào năm 2018. Thửa đất số 317, tờ bản đồ số 10, chị H, anh T nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Tiến H và bà Nguyễn Thị N vào năm 2018. Cả hai thửa đất đều đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 mang tên anh Vũ Đức T, chị

Vũ Thị H. Sau khi nhận chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh T, chị H đã tiến hành xây dựng nhà, các công trình trên đất và sử dụng từ năm 2018 đến khi ly hôn. Anh T, chị H, ông Đ, bà L không có ý kiến gì về việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mang tên anh T, chị H cũng như không có ý kiến gì về việc anh T, chị H xây dựng các công trình trên đất. Anh T, ông Đ, bà L cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh khối tài sản đó là tài sản riêng của anh T; chị H cũng chưa làm thủ tục đăng ký, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bất cứ ai.

Theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân.... Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

.....

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”.

Do vậy, thửa đất số 36 và thửa đất số 317, đều thuộc tờ bản đồ số 10, nhà hai tầng công trình phụ khép kín và một số tài sản trên đất là tài sản chung hợp pháp của chị Vũ Thị H và anh Vũ Đức T.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Hiện trạng sử dụng tại hai thửa đất đều giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể, hiện trạng Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 10 diện tích 238,5m². Thửa đất số 317, tờ bản đồ số 10, diện tích 140m². Đồng thời tại thửa đất số 36 có một phần đất sai số do đo đạc diện tích 3,4m²; thửa đất số 317 có phần đất dôi dư về phía Trường Tiểu học xã T diện tích 67m² và hai thửa đất có phần đất dôi dư giáp phía bờ sông diện tích 40m². Các đương sự nhất trí với kết quả xem xét thẩm định hiện trạng sử dụng đất và đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản là diện tích đất hợp pháp mà chị H và anh T được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với diện tích đất dôi dư các đương sự không yêu cầu giải quyết đồng thời không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản trên phần đất dôi dư này. Đại diện Trường Tiểu học và Ủy ban nhân dân xã T đều trình bày quan điểm không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết phần đất dôi dư mà hiện nay chị H, anh T đang quản lý, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, chính quyền địa phương và các bên có liên quan sẽ giải quyết sau.

Về diện tích đất tại thửa số 317, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh T, chị H có diện tích 142m^2 , sau khi xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện diện tích là 140m^2 . Thửa số 36, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh T, chị H có tổng diện tích 288m^2 , trong đó có 149m^2 đất ở tại nông thôn và 139m^2 đất vườn hợp pháp, sau khi xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện diện tích là $238,5\text{m}^2$ và $3,4\text{m}^2$ đất sai số do đo đạc. Qua xác minh với cơ quan quản lý đất đai tại địa phương thể hiện có sự sai lệch về số liệu diện tích đất như trên là do khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đo và tính toán bằng phương pháp thủ công, không được đo và tính toán bằng phương pháp máy hiện đại như hiện nay nên có sự chênh lệch, sai số. Chính quyền địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào số liệu hiện trạng hiện nay để giải quyết vụ án và phân diện tích đất bị giảm so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ trừ vào phần diện tích đất vườn hợp pháp để đảm bảo quyền lợi cho đương sự. Tòa án cũng đã tiến hành xác minh với các hộ liền kề đều xác định giữa các hộ liền kề với gia đình anh T, chị H không có tranh chấp về ranh giới, mốc giới đất. Như vậy, thửa số 36, tờ bản đồ số 10 có tổng diện tích $238,5\text{m}^2 + 3,4\text{m}^2 = 241,9\text{m}^2$, trong đó có $149\text{m}^2 + 3,4\text{m}^2 = 152,4\text{m}^2$ đất ở nông thôn và $89,5\text{m}^2$ đất vườn hợp pháp.

Ngoài ra, qua xem xét thẩm định tại chỗ thì thấy, nhà 2 tầng xây dựng trên thửa đất số 36 lấn một phần sang thửa đất số 317 với tổng diện tích lấn sang là 5m^2 . Do nhà 2 tầng đã được xây kiên cố (móng thẳng đứng) nên khi giao đất và nhà tại thửa số 36 cho một bên đương sự sở hữu, sử dụng cần giao cả 5m^2 đất tại thửa số 317 này cho đương sự đó tiếp tục sử dụng.

Về phương thức phân chia tài sản chung: Hiện toàn bộ số tài sản chung đều do anh T quản lý. Trong đó, thửa đất số 36 trên có nhà và các công trình trên đất hiện anh T đang sinh sống, sử dụng. Thửa đất số 317 không có công trình xây dựng, trên đất trồng một số cây ăn quả. Xét nguyện vọng của chị Vũ Thị H và để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự cũng như đảm bảo công tác thi hành án, cần giao cho chị Vũ Thị H được quyền sử dụng $140\text{m}^2 - 5\text{m}^2 = 135\text{m}^2$ đất ở tại nông thôn tại thửa số 317, tờ bản đồ số 10, thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương, trị giá $135\text{m}^2 \times 3.600.000 \text{ đồng/m}^2 = 486.000.000$ đồng; 01 tường rào sắt giáp sân, trị giá 331.500 đồng; 30m^2 sân lát gạch hoa, trị giá 3.900.000 đồng; 15 cây mít, trị giá $15 \times 15.000 \text{ đồng/cây} = 225.000$ đồng, 01 cây bưởi trị giá 180.000 đồng, 01 cây đu đủ trị giá 15.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị H được sở hữu, sử dụng 490.651.500 đồng.

Giao cho anh Vũ Đức T được quyền sử dụng $241,9\text{m}^2 + 5\text{m}^2 = 246,9\text{m}^2$ đất trong đó: đất ở tại nông thôn là $157,4\text{m}^2$ và $89,5\text{m}^2$ đất vườn hợp pháp, tại thửa số 36, tờ bản đồ 10, trị giá $157,4\text{m}^2 \times 3.000.000 \text{ đồng/m}^2 + 89,5\text{m}^2 \times$

1.500.000 đồng/m² = 606.450.000 đồng. Trên đất có nhà 2 tầng trị giá 610.368.000 đồng; 01 nhà để xe mái lợp tôn trị giá 9.000.000 đồng; 01 bếp đồ bê tông trị giá 25.650.000 đồng; 01 bể nước trị giá 3.520.000 đồng; 01 nhà vệ sinh trị giá 4.620.000 đồng; 01 mái tôn bao phủ cả phần bể nước và nhà vệ sinh trị giá 11.955.000 đồng; 01 sân gạch đỏ nằm phía trước mái tôn trị giá 2.286.000 đồng; 01 sân bê tông phía dưới mái tôn trị giá 2.519.000 đồng; 01 tường trị giá 4.937.990 đồng; 01 tường rào sắt phía sau trị giá 229.600 đồng; 65m² sân lát gạch hoa trị giá 8.450.000 đồng và 01 cây hoa ban trị giá 150.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh T được sở hữu, sử dụng 1.290.135.590 đồng.

Đối với 12,8 m² sân lát gạch hoa, 02 trụ cổng và cổng xây trên phần lối đi chung vào thửa đất số 36 và thửa số 317, trị giá 4.326.500 đồng thuộc sở hữu chung của anh Vũ Đức T và chị Vũ Thị H. Anh T, chị H có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung nêu trên.

Xét nguồn gốc khối tài sản chung của chị H, anh T được hình thành từ số tiền anh T bán thửa đất được bố mẹ để cho vợ chồng anh trong thời kỳ hôn nhân; sau khi ly hôn, anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng các con chung, không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con; sau khi ly hôn, anh T phải trả một số khoản nợ chung nên khi chia tài sản cần chia cho anh T phần nhiều hơn. Tổng giá trị tài sản đem phân chia cho anh T, chị H là 1.780.787.090 đồng. Anh T được hưởng phần tài sản chung có tổng trị giá 1.290.135.590 đồng, chị H được hưởng phần tài sản chung có tổng trị giá 490.651.500 đồng. Anh T không phải thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho chị H.

Đối với phần đất dôi dư, một phần sân lát gạch hoa và một số cây trồng trên phần đất dôi dư này, các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Ngày 6/4/2021, anh T có đơn gửi đến Tòa án có nội dung: sau khi ly hôn, chị H có để lại khoản nợ cho anh trả, trong đó nợ Quỹ tín dụng N số tiền 80.000.000 đồng, nợ tiền son 75.000.000 đồng, anh phải đi vay để trả. Ngày 7/4/2021, Tòa án đã ban hành Thông báo về việc yêu cầu cung cấp chứng cứ, theo đó trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, anh T phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình và cung cấp tài liệu, chứng cứ (nếu có) liên quan đến khoản nợ trên. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo. Tuy nhiên, đến thời điểm trước khi mở phiên tòa anh T không có ý kiến cũng như không nộp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án đối với khoản nợ trên. Tại phiên tòa, anh T có quan điểm đề nghị Tòa án không xem xét đối với khoản nợ này. Do vậy, Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, không yêu cầu anh T phải chịu, HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của chị H.

[4] Về án phí: Chị H, anh T được chia tài sản trong khối tài sản chung nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được chia theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33; Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị Vũ Thị H.

Xác định khối tài sản chung của anh Vũ Đức T và chị Vũ Thị H gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 36, tờ bản đồ 10, diện tích 246,9m² trong đó: 157,4m² đất ở tại nông thôn và 89,5m² đất vườn hợp pháp, tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 317, tờ bản đồ số 10, diện tích 135m² đất ở tại nông thôn, tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

- Các công trình và tài sản khác trên đất gồm: 01 nhà chính 2 tầng; 01 nhà để xe mái lợp tôn; 01 bếp đồ mái bê tông; 01 bể nước; 01 nhà vệ sinh; 01 mái tôn bao phủ cả phần bể nước và nhà vệ sinh; 01 sân gạch đỏ nằm phía trước mái tôn; 01 sân bê tông phía dưới mái tôn; 01 sân lát gạch hoa phía trước cửa nhà chính; 02 trụ cổng; 01 tường xây; 01 tường rào sắt phía sau; 01 rào sắt giáp sân; 01 cổng xếp; 01 cây hoa ban; 15 cây mít; 01 cây bưởi; 01 cây đu đủ. Tổng giá trị tài sản chung của chị H và anh T là: 1.785.113.590 đồng.

Giao cho chị Vũ Thị H được quyền sử dụng 135m² đất ở tại nông thôn tại thửa số 317, tờ bản đồ số 10, thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương, trị giá 486.000.000 đồng. Phần đất theo hình vẽ có các điểm B2, B3, B6, B7 (hình thể, kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo); 01 tường rào sắt giáp sân, trị giá 331.500 đồng; 30m² sân lát gạch hoa, trị giá 3.900.000 đồng; 15 cây mít, trị giá 225.000 đồng, 01 cây bưởi trị giá 180.000 đồng, 01 cây đu đủ trị giá 15.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị H được sở hữu, sử dụng 490.651.500 đồng.

Giao cho anh Vũ Đức T được quyền sử dụng 246,9m² đất trong đó: đất ở tại nông thôn là 157,4m² và 89,5m² đất vườn hợp pháp, tại thửa số 36, tờ bản đồ 10, trị giá 606.450.000 đồng. Phần đất theo hình vẽ có các điểm A1, B4, B3, B6,

B5, A10, A11, (hình thể, kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo); Trên đất có nhà 2 tầng trị giá 610.368.000 đồng; 01 nhà để xe mái lợp tôn trị giá 9.000.000 đồng; 01 bếp đồ bê tông trị giá 25.650.000 đồng; 01 bể nước trị giá 3.520.000 đồng; 01 nhà vệ sinh trị giá 4.620.000 đồng; 01 mái tôn bao phủ cả phần bể nước và nhà vệ sinh trị giá 11.955.000 đồng; 01 sân gạch đỏ nằm phía trước mái tôn trị giá 2.286.000 đồng; 01 sân bê tông phía dưới mái tôn trị giá 2.519.000 đồng; 01 tường trị giá 4.937.990 đồng; 01 tường rào sắt phía sau trị giá 229.600 đồng; 65m² sân lát gạch hoa trị giá 8.450.000 đồng và 01 cây hoa ban trị giá 150.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh T được sở hữu, sử dụng 1.290.135.590 đồng.

Anh Vũ Đức T và chị Vũ Thị H sử dụng chung đối với 12,8 m² sân lát gạch hoa, 02 trụ công và công xây trên phần lõi đi chung vào thửa đất số 36 và thửa số 317, trị giá 4.326.500 đồng. Anh T, chị H có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung nêu trên.

Anh Vũ Đức T không phải thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho chị Vũ Thị H.

(Có sơ đồ giao các thửa đất kèm theo bản án).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của chị H chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 7.000.000 đồng.

4. Về án phí: anh Vũ Đức T phải chịu 50.704.068^d án phí dân sự sơ thẩm. Chị Vũ Thị H phải chịu 23.626.060^d án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ số tiền 18.000.000^d tạm ứng án phí chị H đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0004654 ngày 04/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, chị H còn phải nộp số tiền 5.626.060^d.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- UBND xã T, huyện B,
- Trường Tiểu học xã T, huyện B.
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Thanh Nam